ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1098/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 13 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 239/TTr-STNMT ngày 18/5/2022 và của UBND huyện Bù Gia Mập tại Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 18/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: Năm 2022, huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bù Gia Mập được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Gia Mập triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

2. UBND huyện Bù Gia Mập có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

- Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

- Đối với những tuyến đường giao thông đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021, chỉ được triển khai thực hiện khi Bản đồ địa chính, quy hoạch giao thông, quy hoạch nông thôn mới của địa phương được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Đến quý III năm 2022, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT(BH-57-QĐ-02/6).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÙ GIA MẬP

(Kèm theo Quyết định số 1098.../QĐ-UBND ngày 13/6.../2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắk Ơ	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**LOẠI ĐẤT**										
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**106.428,15**	**5.827,54**	**34.251,75**	**6.739,65**	**24.693,37**	**4.799,44**	**14.806,92**	**8.318,42**	**6.991,05**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**96.516,10**	**5.125,29**	**33.265,71**	**6.306,70**	**23.778,27**	**3.262,66**	**12.504,17**	**6.641,77**	**5.631,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	969,10	239,66	-	162,82	-	54,41	239,27	43,60	229,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*200,00*	*50,00*	-	*90,00*	-	-	*60,00*	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*769,10*	*189,66*	-	*72,82*	-	*54,41*	*179,27*	*43,60*	*229,34*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,83	-	-	11,97	1,30	9,54	7,46	14,21	9,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.973,99	4.877,81	3.448,88	6.127,71	11.321,00	3.192,17	8.847,04	2.772,40	5.386,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.458,56	-	4.588,76	-	3.168,87	-	2.287,09	1.413,84	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.540,37	-	22.565,62	-	2.974,75	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.424,77	-	2.662,45	-	6.249,61	-	1.114,99	2.397,72	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	35,50	7,82	-	4,20	6,77	6,54	4,32	-	5,85
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,97	-	-	-	55,97	-	4,00	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.912,05**	**702,25**	**986,03**	**432,95**	**915,11**	**1.536,79**	**2.302,75**	**1.676,65**	**1.359,52**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	475,52	-	60,85	-	167,03	-	234,33	13,31	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,43	-	-	-	-	-	5,43	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	93,60	-	-	-	-	-	93,60	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,77	1,00	1,00	2,51	4,30	1,33	6,10	1,50	2,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắk Ơ	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,78	1,13	0,66	11,43	3,93	4,85	1,99	0,03	11,76
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,12	0,34	0,78	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,21	-	-	-	20,17	-	3,20	-	35,84
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.029,71	462,32	485,14	212,19	293,82	1.439,59	1.463,46	1.552,91	1.120,28
	Trong đó			-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	*DGT*	*1.203,34*	*139,51*	*151,60*	*158,66*	*205,93*	*94,91*	*224,50*	*85,37*	*142,86*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*207,13*	*9,27*	*1,77*	*0,04*	*2,50*	-	*114,13*	*71,69*	*7,73*
	- Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,82*	-	*0,22*	-	*0,50*	*0,08*	-	*0,02*	-
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*6,76*	*0,08*	*0,32*	*0,14*	*0,31*	*0,44*	*4,16*	*0,17*	*1,14*
	- Đất cơ sở giáo dục	*DGD*	*51,39*	*4,69*	*8,03*	*4,82*	*8,25*	*5,83*	*9,41*	*4,99*	*5,37*
	- Đất thể dục thể thao	*DTT*	*15,18*	*0,91*	*1,65*	*3,91*	*1,03*	-	*7,68*	-	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*4.646,89*	*297,61*	*309,66*	*35,00*	*53,95*	*1.281,10*	*983,57*	*740,17*	*945,83*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,84*	*0,05*	*0,11*	*0,08*	*0,23*	-	*0,29*	*0,08*	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*1,65*	-	*1,65*	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*14,5*	*1,30*	-	*2,00*	-	-	*3,17*	*5,00*	*3,00*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*18,2*	*1,30*	*1,38*	*3,31*	*2,87*	*2,01*	*4,68*	*1,69*	*1,00*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*66,1*	*6,73*	*8,46*	*3,81*	*17,95*	*3,63*	*6,56*	*5,56*	*13,35*
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*791,33*	-	-	-	-	*51,30*	*104,80*	*635,23*	-
	- Đất chợ	*DCH*	*5,62*	*0,87*	*0,29*	*0,42*	*0,30*	*0,29*	*0,51*	*2,94*	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắk Ơ	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,5	0,31	1,53	1,11	1,85	0,22	2,89	1,95	0,65
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,1	-	-	-	-	-	1,09	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	686,2	80,31	55,06	81,30	87,43	58,58	203,42	51,14	68,97
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	0,0	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,81	0,13	4,95	0,46	0,38	0,96	22,72	0,74	2,47
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,3	-	-	-	-	-	0,27	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.310,28	156,71	357,94	92,23	332,48	31,26	218,78	50,45	70,43
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	150,75	-	18,12	31,73	3,72	-	45,47	4,62	47,09
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**KHU CHỨC NĂNG (*)**										
1	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**46.943,09**	**5.117,47**	**3.448,88**	**6.290,53**	**11.321,00**	**3.246,58**	**9.086,31**	**2.816,00**	**5.616,33**
2	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**49.423,71**	-	**4.588,76**	-	**3.168,87**	-	**2.287,09**	**1.413,84**	-
3	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**93,60**	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**19,77**	**1,00**	**1,00**	**2,51**	**4,30**	**1,33**	**6,10**	**1,50**	**2,03**
5	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**686,20**	**80,31**	**55,06**	**81,30**	**87,43**	**58,58**	**203,42**	**51,14**	**68,97**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắk Ơ	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
6	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	721,98	81,44	55,72	92,72	91,36	63,43	205,41	51,17	80,73

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÙ GIA MẬP

(Kèm theo Quyết định số 1098.../QĐ-UBND ngày 13./.6.../2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắk Ơ	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**1.055,64**	**41,00**	**354,47**	**27,45**	**199,81**	**35,95**	**354,34**	**18,85**	**23,77**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.049,04**	**39,80**	**353,44**	**26,53**	**198,91**	**34,00**	**354,14**	**18,85**	**23,37**
1.1	Đất lúa nước	LUA	*10,00*	-	-	-	-	-	10,00	-	-
	Trong đó: *- Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*10,00*	-	-	-	-	-	*10,00*	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	854,80	39,80	352,74	26,53	18,72	34,00	344,14	15,50	23,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,58	-	0,58	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	183,66	-	0,12	-	180,19	-	-	3,35	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,60**	**1,20**	**1,03**	**0,92**	**0,90**	**1,95**	**0,20**	**-**	**0,40**
	Trong đó:										
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,90	-	-	-	0,90	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,32	-	-	0,32	-	-	-	-	-
	Trong đó: *- Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,32*	-	-	*0,32*	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,17	1,20	0,02	0,60	-	1,95	-	-	0,40
2.4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,21	-	1,01	-	-	-	0,20	-	-

Phụ lục 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN BÙ GIA MẬP

(Kèm theo Quyết định số 1098.../QĐ-UBND ngày 13../..6.../2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				xã Bình Thắng	xã Bù Gia Mập	xã Đa Kia	xã Đắk Ơ	xã Đức Hạnh	xã Phú Nghĩa	xã Phú Văn	xã Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**735,00**	**55,93**	**34,74**	**46,87**	**44,31**	**50,00**	**417,72**	**31,60**	**53,83**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	735,00	55,93	34,74	46,87	44,31	50,00	417,72	31,60	53,83
2	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,29**	**-**	**-**	**0,32**	**1,00**	**-**	**1,97**	**-**	**-**